

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HOÀI NHƠN, TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá số 1382/QCCĐG-ĐD ngày 26/10/2025)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m2)	(đồng/lô)			
1. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1								
1.1. Khu DO-01								
1	05	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
2	06	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
1.2. Khu DO-02								
3	10	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
4	11	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
5	13	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
6	14	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
7	15	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
8	16	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
9	17	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
10	18	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
11	19	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
12	21	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
13	23	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
14	24	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
15	25	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
16	26	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
17	29	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	100.000	16.000.000
1.3. Khu DO-03								
18	06	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
19	07	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
20	08	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
21	09	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
22	10	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
23	11	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
24	12	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
25	13	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m2)	(đồng/lô)			
26	14	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	100.000	17.000.000
2. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1								
27	07	150,00	80,00	3.700.000	555.000.000	111.000.000	100.000	17.000.000
28	08	150,00	80,00	3.700.000	555.000.000	111.000.000	100.000	17.000.000
3. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1 (trước nhà ông Hải)								
29	04	144,37	87,10	4.500.000	649.665.000	129.933.000	100.000	20.000.000
30	24	150,00	80,00	3.700.000	555.000.000	111.000.000	100.000	17.000.000
4. Khu dân cư khu phố Tài Lương 2 (phía Bắc nhà bà Nở)								
31	LK:01	211,60	67,70	3.500.000	740.600.000	148.120.000	100.000	23.000.000
32	LK:02	181,50	73,70	3.500.000	635.250.000	127.050.000	100.000	20.000.000
33	LK:03	184,30	73,10	3.500.000	645.050.000	129.010.000	100.000	20.000.000
34	LK:05	189,20	72,20	3.500.000	662.200.000	132.440.000	100.000	20.000.000
35	LK:06	191,70	71,70	3.500.000	670.950.000	134.190.000	100.000	21.000.000
36	LK:07	194,20	71,20	3.500.000	679.700.000	135.940.000	100.000	21.000.000
37	LK:08	196,60	70,70	3.500.000	688.100.000	137.620.000	100.000	21.000.000
38	LK:09	222,90	65,40	3.500.000	780.150.000	156.030.000	100.000	24.000.000
5. Khu dân cư khu phố Tài Lương 3 (trước nhà ông Sơn)								
39	01	131,20	83,80	3.000.000	393.600.000	78.720.000	100.000	12.000.000
6. Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung								
40	31 (Lô góc)	152,00	80,00	5.400.000	820.800.000	164.160.000	100.000	25.000.000
41	32 (Lô góc)	151,00	80,00	5.400.000	815.400.000	163.080.000	100.000	25.000.000
42	33	146,00	80,00	4.500.000	657.000.000	131.400.000	100.000	20.000.000
43	35	119,00	80,00	4.500.000	535.500.000	107.100.000	100.000	17.000.000
7. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1 (thửa đất số 794, tờ bản đồ số 12)								
44	1	165,70		4.680.000	775.476.000	155.095.200	100.000	24.000.000
Tổng cộng		6.131,27			25.764.441.000			